



SÔNG ĐÀ 11

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 545 867 Fax: 0433 542 280

=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV VÀ LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2019

HÀ NỘI THÁNG 01 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		737.455.577.261	851.072.815.368
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	89.667.747.436	206.793.189.440
1	Tiền	111		81.642.815.936	124.763.956.640
2	Các khoản tương đương tiền	112		8.024.931.500	82.029.232.800
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		740.383.335	1.249.933.335
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	1.872.493.335	2.112.493.335
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122	V.2	(1.132.110.000)	(862.560.000)
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		447.328.290.158	434.358.309.616
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	354.717.677.529	297.194.034.567
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	17.126.466.847	72.894.229.499
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		10.120.377.804	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	595.721.745	795.721.745
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	85.664.067.529	84.168.009.055
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(20.896.021.296)	(20.693.685.250)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		193.304.789.717	164.943.537.998
1	Hàng tồn kho	141	V.8	193.304.789.717	164.943.537.998
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		6.414.366.615	43.727.844.979
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	410.185.994	535.818.788
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.284.989.707	43.192.026.191
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.17	719.190.914	-
5	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
6	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN(200=220+240+250+260)	200		1.529.603.694.002	907.794.338.411
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		31.514.121.916	23.204.683.317
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	31.201.621.916	22.616.683.317
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	312.500.000	588.000.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		1.409.294.198.081	770.462.726.383
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.402.636.200.847	763.804.729.149
	- Nguyên giá	222		1.801.020.883.351	1.105.011.692.071
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(398.384.682.504)	(341.206.962.922)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-

	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	6.657.997.234	6.657.997.234
	- Nguyên giá	228		6.775.248.986	6.775.248.986
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(117.251.752)	(117.251.752)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		51.330.069.770	80.074.923.850
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	51.330.069.770	80.074.923.850
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		37.465.304.235	34.052.004.861
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	6.421.898.998	5.498.789.736
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	23.294.557.387	15.353.919.551
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thuế thương mại	269	V.14	7.748.847.850	13.199.295.574
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.267.059.271.263	1.758.867.153.779
	CHỈ TIÊU			SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.631.743.548.823	1.255.819.682.319
I	Nợ ngắn hạn	310		681.280.946.024	668.510.477.179
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	128.944.385.615	135.396.619.653
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	95.652.849.058	120.135.638.864
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	10.197.718.095	26.549.789.420
4	Phải trả người lao động	314		13.238.043.629	21.108.476.706
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	27.567.680.050	37.630.357.958
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.500.000	31.500.000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	53.054.580.444	28.549.154.011
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	350.300.465.474	295.948.575.765
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	2.317.723.659	3.160.364.802
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		950.462.602.799	587.309.205.140
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.15b	31.412.058.055	19.516.997.859
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	1.262.928.888
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		2.475.000.000	-

8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	916.575.544.744	566.529.278.393
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		635.315.722.440	503.047.471.460
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.23	635.315.722.440	503.047.471.460
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183.100.010.000	115.531.050.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		183.100.010.000	115.531.050.000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		71.164.007.623	37.566.527.623
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.000.000.000	20.000.000.000
4	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	418		200.835.923.601	192.601.593.590
8	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.122.430.660	35.781.996.697
11	- Lợi nhuận năm trước	421a		0	35.781.996.697
	- Lợi nhuận năm nay	421b		58.122.430.660	-
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		102.093.350.556	101.566.303.550
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.267.059.271.263	1.758.867.153.779

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC









Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự

Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV và lũy kế đến 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV/2019	QUÝ IV/2018	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2019	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	242.048.113.143	246.010.361.728	678.009.319.679	617.844.031.055
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		242.048.113.143	246.010.361.728	678.009.319.679	617.844.031.055
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	154.889.350.866	201.595.171.411	449.469.884.445	470.546.144.637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		87.158.762.277	44.415.190.317	228.539.435.234	147.297.886.418
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	238.082.810	647.639.355	699.403.226	2.817.791.631
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	32.146.711.693	15.914.803.944	93.640.479.602	53.019.697.223
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>			30.087.731.671	14.230.437.911	89.323.641.845	49.347.017.412
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Lợi nhuận ở công ty liên kết, liên danh	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	21.192.891.401	16.390.500.126	65.862.267.421	61.396.071.061
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.057.241.993	12.757.525.602	69.736.091.437	35.699.909.765
12. Thu nhập khác	31	VI.6	339.948.121	8.368.519.604	4.393.665.111	15.626.640.899
13. Chi phí khác	32	VI.7	(2.450.471.409)	281.388.649	1.588.862.608	1.890.730.939
14. Lợi nhuận khác	40		2.790.419.530	8.087.130.955	2.804.802.503	13.735.909.960
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.847.661.523	20.844.656.557	72.540.893.940	49.435.819.725
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		126.742.409	13.957.978.965	11.101.964.344	19.825.051.995
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.8	1.805.397.857	(9.932.434.310)	(8.189.747.920)	(13.978.006.592)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.915.521.257	16.819.111.902	69.628.677.516	43.588.774.322
<i>Lợi nhuận sau thuế của công ty CP SD II</i>	61		32.056.111.953	13.745.323.772	59.347.430.660	29.691.480.552
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>	62		2.859.409.304	3.073.788.130	10.281.246.856	13.897.293.770

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV/2019	QUÝ IV/2018	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2019	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2018
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL9	1.915	1.046	3.598	2.333
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VL9	1.915	1.046	3.598	2.333

LẬP BIỂU

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Ngự

Trần Văn Ngự

Hà nội, ngày 21 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Le Văn Tuấn

Le Văn Tuấn



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế đến 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2019	LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	680.401.073.312	766.737.602.747
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-617.978.789.537	-652.835.859.617
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-17.829.803.988	-48.936.737.462
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-48.175.423.517	-39.503.787.420
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-23.401.482.257	-17.042.310.710
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2.568.151.883	168.373.783.537
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-7.636.463.592	-112.223.936.624
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-32.052.737.696	64.568.754.451
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-3.729.685.453	-3.423.116.461
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	191.090.909	271.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.721.114.687	3.771.118.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-1.817.479.857	619.002.006
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	101.166.440.000	6.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	461.974.505.480	524.191.681.983
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-638.125.999.131	-517.267.598.517
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-8.270.170.800	-34.399.232.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-83.255.224.451	-21.475.149.284
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-117.125.442.004	43.712.607.173
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	206.793.189.440	163.080.582.267
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	89.667.747.436	206.793.189.440

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngự

Lê Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng các Công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông bru điện; Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện; Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV; Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời (công ty con) đã đi vào hoạt động, phát điện từ tháng 5 năm 2019.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 6 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019.

6a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Mua thêm phần sở hữu tại Công ty con – Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời

Theo quyết định số 15/QĐ-HĐQT ngày 24 tháng 1 năm 2019 và quyết định số 21/ QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 3 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt về việc góp vốn bổ sung, số tiền 202.790.000.000 VND và đầu tư mua thêm 125.000 cổ phần của cá nhân với giá mua là 2.475.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã sở hữu 28.490.000 cổ phần, tương đương 99,96% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời (Đầu năm, Công ty nắm giữ 8.086.000 cổ phần, tương đương 98,36% vốn thực góp)

;

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70%	70%	70%	70%
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	56,71%	56,71%	56,71%	56,71%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà	138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%	65,10%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Glei	Làng Đắc Nhoong, xã Đắc Nhoong, huyện Đắc Glei, tỉnh Kon Tum	Sản xuất điện thương phẩm	89,9%	89,9%	89,9%	89,9%
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời	Nha Mé, Xã Phong Phú, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,36%	99,96%	99,36%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 651 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 854 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình như sau:

+ Đối với công trình đấu thầu, Công ty xác định được giá thành nội bộ:

$$\begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh dở} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh dở} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Giá vốn hàng} \\ \text{bán trong kỳ} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{r} \text{Giá vốn hàng bán} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \frac{\text{Giá thành nội bộ}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Doanh thu ghi nhận trong kỳ}$$

+ Đối với các công trình khác

$$\begin{array}{r} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh dở} \\ \text{đang cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá trị sản} \\ \text{lượng dở} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Thu nhập} \\ \text{chịu thuế} \\ \text{tính trước} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Các khoản} \\ \text{phụ phí (nếu} \\ \text{có)} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Chi phí} \\ \text{quản lý} \\ \text{ước tính} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Lãi vay} \\ \text{ước tính} \\ \text{nếu có} \end{array}$$

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí trồng rừng thay thế và các chi phí khác.

Công cụ, dụng cụ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí trồng rừng thay thế

Chi phí trồng rừng thay thế được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 4 năm.

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc và thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6
Tài sản cố định khác	5

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn là Dự phòng bảo hành công trình xây dựng, được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành tính trên giá trị công trình hoàn thành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên thống kê thực tế chi phí bảo hành phát sinh trong quá khứ. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

16. Phân phối lợi nhuận

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức nếu lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Hợp đồng xây dựng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chi được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	5.086.187.808	2.761.309.428
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.556.628.128	122.002.647.212
Các khoản tương đương tiền (<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>)	8.024.931.500	82.029.232.800
Cộng	<u>89.667.747.436</u>	<u>206.793.189.440</u>

2. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	75.000.000			315.000.000		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	1.797.000.000	664.890.000	(1.132.110.000)	1.797.000.000	934.440.000	(862.560.000)
Ngân hàng TMCP Quân đội	493.335			493.335		
Cộng	<u>1.872.493.335</u>	<u>664.890.000</u>	<u>(1.132.110.000)</u>	<u>2.112.493.335</u>	<u>934.440.000</u>	<u>(862.560.000)</u>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	862.560.000	1.671.210.000
Trích lập bổ sung	269.550.000	
Hoàn nhập dự phòng		(808.650.000)
Số cuối kỳ	<u>1.132.110.000</u>	<u>862.560.000</u>

3. Phải thu của khách hàng**3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>63.617.604.606</i>	<i>148.381.659.871</i>
Tổng Công ty Sông Đà	63.617.604.606	148.381.659.871
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>291.100.072.923</i>	<i>148.812.374.696</i>
BQL Dự án các Công trình điện Miền Bắc	14.215.107.132	2.468.380.338
BQL Dự án các Công trình điện Miền Nam	30.707.585.787	37.236.247.561
BQL Dự án lưới điện Miền Trung	19.444.106.181	4.620.833.911
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	7.146.955.545	7.177.493.542
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	9.688.078.421	8.209.001.127
Các khách hàng khác	209.898.239.857	89.100.418.217
Cộng	<u>354.717.677.529</u>	<u>297.194.034.567</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>20.961.151.050</i>	<i>17.829.361.461</i>
Tổng Công ty Sông Đà	20.961.151.050	17.829.361.461
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>10.240.470.866</i>	<i>4.787.321.856</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà	2.080.059.283	1.985.203.002
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		1.370.732.784
Ban quản lý Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng	888.566.745	888.566.745
Các khách hàng khác	7.271.844.838	542.819.325
Cộng	31.201.621.916	22.616.683.317

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>17.126.466.847</i>	<i>72.894.229.499</i>
Công ty B Foures Private Limited	219.443.383	219.443.383
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà		1.527.854.718
Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na	1.932.703.799	2.506.305.342
Công ty Cổ phần Việt Vương		4.559.931.964
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh Zhejiang Chint Electrics Co.,Ltd		3.544.530.000
Công ty Entec kỹ thuật năng lượng		1.834.776.213
Các nhà cung cấp khác	14.974.319.665	53.704.193.524
Cộng	17.126.466.847	72.894.229.499

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (là bên liên quan) vay với lãi suất 10%/năm./.

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>			<i>693.408.505</i>	
Tổng công ty Sông Đà			315.067.109	
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào - Tiền lãi cho vay			378.341.396	
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>85.664.067.529</i>		<i>83.474.600.550</i>	
Ký cược, ký quỹ	1.883.040.447		7.221.791.479	
Ông Lê Văn Quyết - Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông (Tạm ứng)	4.571.578.337		7.364.678.337	
Tạm ứng của các cá nhân khác	42.707.198.678		42.480.128.365	
Phải thu của CBCNV	2.616.244.474		2.480.852.736	
Phải thu các đội công trình	1.342.838.988		877.829.224	
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	14.673.477.957		10.125.370.418	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	17.869.688.648		12.923.949.991	
Cộng	85.664.067.529		84.168.009.055	

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>599.500.000</i>		<i>588.000.000</i>	
Ký cược, ký quỹ dài hạn	25.500.000		14.000.000	
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung ^(*)	574.000.000		574.000.000	
Cộng	599.500.000		588.000.000	

(*) Là khoản tiền phải thu lại theo “Biên bản thỏa thuận về việc cam kết góp và hoàn trả vốn thực hiện chống quá tải đường dây 110 kv Pleiku-Kontum”. Theo đó, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa góp 2.870.000.000 VND để Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (PC3) thực hiện đầu tư công trình chống quá tải đường dây 110kv Pleiku-Kontum. Sau 6 tháng kể từ khi công trình hoàn thành đóng điện vận hành (từ năm 2011), số tiền này sẽ được PC3 hoàn trả trong 10 năm (mỗi năm 10% giá trị vốn đã góp).

7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Bên liên quan (Tổng Công ty Sông Đà)</i>	<i>47.549.073.750</i>	<i>19.149.724.873</i>	<i>47.549.073.750</i>	<i>(19.149.724.873)</i>
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>2.111.061.239</i>	<i>1.746.296.423</i>	<i>1.860.869.389</i>	<i>(1.543.960.377)</i>
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	2.111.061.239	1.746.296.423	1.860.869.389	(1.543.960.377)
Cộng	49.660.134.989	20.896.021.296	49.409.943.139	(20.693.685.250)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	20.693.685.250	19.987.792.510
Trích lập dự phòng bổ sung	298.047.654	8.696.872.335
Giảm do hoàn nhập, xóa nợ	(47.855.804)	(7.990.979.595)
Số cuối kỳ	20.943.877.100	20.693.685.250

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.599.769.469		22.268.533.228	
Công cụ, dụng cụ	1.692.781.588		1.205.229.514	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	155.012.238.660		141.469.775.256	
Cộng	193.304.789.717		164.943.537.998	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	343.387.561	265.086.832
Chi phí bảo hiểm		73.665.880
Chi phí thuê văn phòng, nhà kho		6.000.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		180.204.167
Chi phí khác	66.798.433	10.861.909
Cộng	<u>410.185.994</u>	<u>535.818.788</u>

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	2.909.295.347	2.388.342.912
Thương hiệu Sông Đà		61.060.606
Lợi thế kinh doanh		43.750.000
Chi phí trồng rừng thay thế		272.250.915
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		491.075.664
Chi phí nạo vét lòng hồ	510.877.721	1.404.586.713
Chi phí khác	3.001.725.930	837.722.926
Cộng	<u>6.421.898.998</u>	<u>5.498.789.736</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	567.845.123.988	461.852.710.016	72.971.363.602	2.342.494.465	1.105.011.692.071
Mua trong kỳ	-	1.764.003.636	1.501.572.726	464.109.091	3.729.685.453
Đầu tư XD/CB hoàn thành	84.746.240.240	612.030.919.236	1.356.892.446	-	698.134.051.922
Thanh lý, nhượng bán	-	(293.950.000)	(1.503.213.812)	(304.709.091)	(2.101.872.903)
Giảm khác ⁽ⁱ⁾	(3.752.673.192)	-	-	-	(3.752.673.192)
Số cuối kỳ	648.838.691.036	1.075.353.682.888	74.326.614.962	2.501.894.465	1.801.020.883.351
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.909.762.956	31.668.640.049	21.643.917.542	513.040.893	55.735.361.440
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	138.331.641.378	172.423.057.699	28.412.356.022	2.039.907.823	341.206.962.922
Khấu hao trong kỳ	18.052.280.717	39.325.361.204	1.542.366.351	359.584.213	59.279.592.485
Thanh lý, nhượng bán	-	(293.950.000)	(1.503.213.812)	(304.709.091)	(2.101.872.903)
Giảm khác ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	156.383.922.095	211.454.468.903	28.451.508.561	2.094.782.945	398.384.682.504
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	429.513.482.610	289.429.652.317	44.559.007.580	302.586.642	763.804.729.149
Số cuối kỳ	492.454.768.941	863.899.213.985	45.875.106.401	407.111.520	1.402.636.200.847
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số Tài sản cố định có giá trị còn lại là 689.836.601.525 VND đang được thế chấp cho các khoản vay trung và dài hạn tại các ngân hàng.

Tài sản cố định tại Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời tạm tăng theo giá trị xây dựng cơ bản dở dang thực tế phát sinh

(i) Tài sản cố định giảm do đội trường làm mất trong quá trình thi công

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất lâu dài</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.657.997.234	117.251.752	6.775.248.986
Số cuối kỳ	<u>6.657.997.234</u>	<u>117.251.752</u>	<u>6.775.248.986</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		117.251.752	117.251.752
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		117.251.752	117.251.752
Số cuối kỳ		<u>117.251.752</u>	<u>117.251.752</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	6.657.997.234		6.657.997.234
Số cuối kỳ	<u>6.657.997.234</u>		<u>6.657.997.234</u>

Trong đó:

Tạm thời không sử dụng

Đang chờ thanh lý

Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 – VT24 – Khu Đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Láng Hạ.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Công trình Nhà máy Điện Mặt Trời ^(*)	78.010.340.209	717.462.485.078	(746.966.627.049)	48.506.198.238
Công trình thủy điện Tobuong	1.887.500.000			1.887.500.000
Công trình lắp đặt kho xưởng mới	177.083.641	32.753.270	-	209.836.911
Thủy điện Đăk Pru 1		11.755.648.327	(11.687.466.509)	68.181.818
Thủy điện Đăk Brot		658.352.803		658.352.803
Cộng	<u>80.074.923.850</u>	<u>729.909.239.478</u>	<u>(758.654.093.558)</u>	<u>51.330.069.770</u>

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Là Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Ghi nhận vào kết quả kinh</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
-------------------	----------------------	--------------------------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	doanh trong kỳ		
Thu nhập bán thanh lý tài sản trong nội bộ	1.419.238.236	85.936.000	1.505.174.236
Chênh lệch khấu hao do mua bán tài sản nội bộ	(87.673.703)		(2.609.588.862)
Lợi nhuận từ doanh thu xây lắp nội bộ	14.022.355.018	10.376.616.995	24.398.972.013
Cộng	15.353.919.551	10.462.552.995	23.294.557.387

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

14. Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoà	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	10.410.703.338	6.198.735.324	10.642.800.000	27.252.238.662
Số cuối kỳ	10.410.703.338	6.198.735.324	10.642.800.000	27.252.238.662
Số đã phân bổ				
Số đầu năm	6.940.468.888	4.132.490.200	2.979.984.000	14.052.943.088
Phân bổ trong kỳ	2.082.140.664	1.239.747.060	2.128.560.000	5.450.447.724
Số cuối kỳ	9.022.609.552	5.372.237.260	5.108.544.000	19.503.390.812
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	3.470.234.450	2.066.245.124	7.662.816.000	13.199.295.574
Số cuối kỳ	1.388.093.786	826.498.064	5.534.256.000	7.748.847.850

15. Phải trả người bán

15a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	128.944.385.615	135.396.619.653
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	3.616.439.135	2.581.017.120
Công ty Cổ phần Monotech Việt Nam	-	7.434.179.519
Công ty Cổ phần Thành Long	-	3.264.445.183
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	3.116.794.742
Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na	5.372.197.626	5.167.374.978
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà	4.092.212.947	4.092.212.947
Công ty TNHH ABB	5.020.583.056	5.020.583.056
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghiệp á Châu	-	-
Công ty Trina Sola	61.337.915.303	-
Các nhà cung cấp khác	49.505.037.548	104.720.012.108
Cộng	128.944.385.615	135.396.619.653

15b. Phải trả người bán dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>31.412.058.055</i>	<i>19.516.997.859</i>
Công ty TNHH Bê tông đúc sẵn & Cơ khí Bình Dương	-	633.512.458
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	2.222.059.550	1.955.853.524
Công ty Cổ phần Thành Long	2.577.332.523	1.958.667.410
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hanaka	1.444.875.265	1.444.875.265
Công ty TNHH Cấp điện lực Kevil Việt Nam	1.444.875.247	1.444.875.247
Công ty TNHH Nhất nước	2.018.737.239	2.018.737.239
Công ty Cổ phần Monotech Việt Nam	-	3.985.036.235
Các nhà cung cấp khác	21.704.178.231	6.075.440.481
Cộng	<u>31.412.058.055</u>	<u>19.516.997.859</u>

16. Người mua trả tiền trước**16a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		<i>5.912.115.456</i>
Tổng Công ty Sông Đà		5.912.115.456
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>95.652.849.058</i>	<i>114.223.523.408</i>
BQL Dự án các công trình điện Miền Nam	14.997.894.645	14.123.735.613
BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc	9.808.273.107	18.582.553.847
BQL Dự án các công trình điện Miền Trung	41.437.773.361	37.129.737.014
BQL Dự án phát triển điện lực	14.117.877.929	16.383.304.048
Các khách hàng khác	15.291.030.016	28.004.192.886
Cộng	<u>95.652.849.058</u>	<u>120.135.638.864</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Điều chỉnh giảm do quyết toán	Điều chỉnh giảm khác	Phải nộp	Phải thu	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.914.289.211	32.077.905.060	(34.716.569.398)	-	-	6.366.281.823	90.656.950	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.665.371.335	11.089.556.801	(23.963.183.173)	(236.702.541)	-	1.996.622.396	500.000.000	
Thuế thu nhập cá nhân	701.898.392	1.784.037.115	(1.908.896.099)	(84.228.622)	-	551.230.812	-	
Thuế tài nguyên	756.982.760	10.864.909.217	(11.154.189.182)	-	-	596.236.759	128.533.964	
Tiền thuế đất	37.422.543	138.451.744	(138.451.744)	-	-	37.422.543	-	
Thuế bảo vệ môi trường	68.288.960	590.571.088	(655.318.944)	-	-	14.975.604	-	
Các loại thuế khác	22.777.000	26.000.000	(26.000.000)	-	-	-	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.382.759.219	6.172.622.631	(6.867.339.538)	(64.436.654)	-	634.948.158	-	
Cộng	26.549.789.420	62.746.888.656	(79.432.783.078)	(385.367.817)	-	10.197.718.095	719.190.914	

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm, vật tư 10%
- Hoạt động cung cấp nước sạch 5%

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Công ty mẹ

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3758 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Dự án đầu tư công trình Thủy điện Thác Trắng). Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo điểm 6, điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp: Dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục B Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư và thực hiện tại địa bàn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Đồng thời theo quy định tại thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 quy định về thời điểm bắt đầu miễn, giảm thuế, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ nhà máy thủy điện Thác Trắng trong 04 năm kể từ năm 2009 đến năm 2012 và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2019).

Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04 tháng 03 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2011), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoan

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000033 ngày 13 tháng 8 năm 2007 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoan nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ 9 được giảm 10% số thuế phải nộp từ khi dự án đi vào hoạt động và là năm thứ 4 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3547776323 ngày 31 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy điện mặt trời với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2019), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Thu nhập của các con và thu nhập khác từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế tài nguyên

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 10% giá tính thuế đơn vị tài nguyên (x) sản lượng đá khai thác trong kỳ; cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 5% giá tính thuế đơn vị tài nguyên (x) sản lượng điện tiêu thụ trong kỳ. Giá tính thuế đơn vị tài nguyên nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) ban hành cho từng thời kỳ.

Các loại thuế khác

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

18a. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>27.567.680.050</i>	<i>37.630.357.958</i>
Chi phí lãi vay phải trả	9.929.943.888	7.812.656.132
Trích trước chi phí công trình	14.133.269.965	26.724.546.090
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.504.466.197	3.093.155.736
Cộng	<u>27.567.680.050</u>	<u>37.630.357.958</u>

18b. Chi phí phải trả dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		<i>1.262.928.888</i>
Chi phí lãi vay phải trả		1.262.928.888
Cộng		<u>1.262.928.888</u>

19. Phải trả khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>53.054.580.444</i>	<i>28.549.154.011</i>
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.643.850.065	1.971.527.952
Kinh phí công đoàn	645.342.211	727.302.803
Tiền thuế thu nhập cá nhân phát sinh tại Lào	-	107.602.948
Tiền vay của cá nhân	160.000.000	1.022.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	26.872.926.348	1.801.183.948
Tiền ủy thác góp vốn của CBNV	75.000.000	315.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	16.166.480.334	13.027.250.133
BQL DA các công trình điện Miền Bắc	504.858.137	504.858.137
BQL DA các công trình điện Miền Nam	1.312.587.193	1.363.371.065
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.673.536.156	7.709.057.025
Cộng	<u>53.054.580.444</u>	<u>28.549.154.011</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19b. Phải trả dài hạn khác

Phải trả các cá nhân tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời

20. Vay ngắn hạn/dài hạn

20a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng⁽ⁱ⁾</i>	291.096.932.633	239.207.121.825
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	106.848.751.140	99.136.372.464
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	22.320.550.999	39.804.202.579
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	152.773.602.217	95.269.352.427
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	9.154.028.277	4.997.194.355
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)</i>	59.203.532.841	56.741.453.940
Cộng	<u>350.300.465.474</u>	<u>295.948.575.765</u>

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- ⁽ⁱ⁾ Các khoản vay Ngân hàng để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thay đổi từ 5,3% đến 7,5% theo từng thời kỳ, từng kế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng, không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	<u>Vay ngắn hạn ngân hàng</u>	<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	239.207.121.825	56.741.453.940	295.948.575.765
Số tiền vay phát sinh	567.363.651.871		567.363.651.871
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn		59.813.532.841	59.813.532.841
Số tiền vay đã trả	<u>(515.473.841.063)</u>	<u>(57.351.453.940)</u>	<u>(572.825.295.003)</u>
Số cuối kỳ	<u>291.096.932.633</u>	<u>59.023.532.841</u>	<u>350.300.465.474</u>

20b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽ⁱ⁾	520.529.394.371	131.227.252.220
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai ⁽ⁱⁱ⁾	341.908.150.373	247.056.770.449
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ ⁽ⁱⁱⁱ⁾	40.190.000.000	43.900.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang ^(iv)	13.948.000.000	144.148.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	-	197.255.724
Cộng	<u>916.575.544.744</u>	<u>566.529.278.393</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây bao gồm:
- Công ty Cổ phần Sông Đà 11 vay theo các hợp đồng năm 2014 và 2015, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thay đổi 3 tháng/lần vào ngày làm việc đầu tiên mỗi quý, để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty mẹ và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty mẹ là người thụ hưởng.
 - Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTĐ ngày 14 tháng 06 năm 2018 để đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Điện mặt trời Phong Phú, hạn mức 659.644.000.000 VND, với lãi suất thả nổi (3 tháng điều chỉnh một lần), thời hạn của khoản vay là 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn gốc là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, ngày giải ngân đầu tiên là ngày 22/08/2018. Khoản vay được bảo đảm bằng việc thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất và các bất động sản khác của Dự án, Các Công trình Dự án, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các Tài khoản, các tài sản của Dự án.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai bao gồm:
- Công ty Cổ phần Sông Đà 11 vay theo Hợp đồng dự án đầu tư số 36/16/NHNT ngày 28 tháng 12 năm 2016, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW). Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 35Kv, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty mẹ, theo Hợp đồng thế chấp Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 36/16/NHNT ngày 28 tháng 12 năm 2016.
 - Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa vay để tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp và hoàn vốn đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Đắk Đoa với lãi suất 7,2%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 8,4%/năm trong 12 tháng tiếp theo, sau đó điều chỉnh theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng cộng với mức biên là 2,80%/năm, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả 6 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 01 tháng 3 năm 2017. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp công trình nhà máy thủy điện Đắk Đoa
 - Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông vay theo Hợp đồng tín dụng số 35/16/NHNT ngày 28/12/2016, tổng số tiền vay 130.000.000.000 VND. Mục đích vay để hoàn vốn một phần chi phí đầu tư, xây dựng dự án Thủy điện To Buông. Lãi suất vay trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,6%/ năm. Lãi suất cho vay trong thời gian còn lại của khoản vay được tính: Lãi suất cơ sở + mức biên 3,0%/năm (trong đó lãi suất cơ sở được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng của Bên cho vay công bố trong từng thời kỳ. Thời hạn vay tối đa là 120 tháng trong đó . Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là nhà máy thủy điện To Buông.
 - Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei vay theo Hợp đồng dự án đầu tư số 94/2017/NHNT ngày 14/11/2017 để phục vụ thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ thực hiện đầu tư xây dựng dự án thủy điện Đắk Pru 1. Số tiền vay tối đa 145.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 144 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Lãi suất cố định từ 13/12/2017 đến 12/12/2018 là 8,8%/năm. Lãi suất điều chỉnh áp dụng cho các năm tiếp theo còn lại của các khoản vay trước khi dự án phát điện và phát sinh doanh thu 02 năm liên tiếp là: lãi suất cơ sở cộng (+) với mức biên (margin) là 3,6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (iii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ bao gồm:
- Công ty Cổ phần Sông Đà 11 vay theo Hợp đồng Tín dụng số 1400LAV201701034/HĐTD ngày 24 tháng 7 năm 2017 với lãi suất thả nổi có điều chỉnh được trả vào ngày 20 hàng tháng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để bù đắp một phần chi phí đã bỏ ra để mua trụ sở làm việc tại vị trí BT03 vị trí 24 khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Số tiền vay được hoàn trả 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 - VT24 - Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, theo Hợp đồng thế chấp ngày 10 tháng 8 năm 2017.
 - Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông vay theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201600537/HĐTD ngày 21 tháng 4 năm 2016 để thanh toán các chi phí phát sinh hình thành nên giá trị tài sản cố định của Nhà máy thủy điện Đông Khùa do Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông đầu tư với lãi suất biến đổi được điều chỉnh 03 tháng một lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5%/năm, tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo quý 2.2018 là 9,9%/năm. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 24 tháng. Số tiền vay được hoàn trả 06 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là nhà máy thủy điện Đông Khùa.
- (iv) Khoản Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn vay theo hợp đồng tín dụng số 8200-LAV200901558/HĐTD ngày 26/3/2009 và Phụ lục hợp đồng số 05/PLHD ngày 29/5/2013 để thanh toán một phần chi phí đầu tư thực hiện dự án Công trình Thủy điện Sông Miện với lãi suất tiền vay theo lãi suất thả nổi được Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Hà Giang tự điều chỉnh, tối đa 6 tháng một lần. Thời hạn cho vay 153 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng kể từ ngày 03/4/2009. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay thuộc Nhà máy Thủy điện Sông Miện.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	59.203.532.841	56.741.453.940
Trên 1 năm đến 5 năm	224.837.186.383	442.914.278.393
Trên 5 năm	691.738.358.361	123.615.000.000
Cộng	<u>975.779.077.585</u>	<u>623.270.732.333</u>

Chi tiết phát sinh về các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	566.529.278.393	399.532.806.082
Số tiền vay phát sinh	524.964.257.195	234.218.420.343
Số tiền vay đã trả	(117.611.536.904)	(10.480.494.092)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(57.306.453.940)	(56.741.453.940)
Số cuối kỳ	<u>916.575.544.744</u>	<u>566.529.278.393</u>

20c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.331.166.695	342.086.206	(900.235.480)	1.718.417.421
Quỹ phúc lợi	829.198.107	1.086.358.131	(1.140.850.000)	599.306.238
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành		800.000.000	(800.000.000)	-
Cộng	3.160.364.802	2.228.444.337	(2.841.085.480)	2.317.723.659

CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sóng Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	115.531.050.000	37.566.527.623	20.000.000.000	160.692.327.505	66.707.183.253	95.088.567.050	495.585.655.431
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại các Công ty con					3.828.000.000	3.828.000.000	3.828.000.000
Lợi nhuận trong kỳ này					29.691.480.552	13.897.293.770	43.588.774.322
Trích lập các quỹ tại công ty mẹ				31.909.266.085	(33.612.968.085)		(1.703.702.000)
Trích lập các quỹ tại công ty con				-	(431.557.523)	(231.357.270)	(662.914.793)
Chia cổ tức, lợi nhuận				-	(26.572.141.500)	(11.016.200.000)	(37.588.341.500)
Số dư cuối kỳ trước	115.531.050.000	37.566.527.623	20.000.000.000	192.601.593.590	35.781.996.697	100.090.715.421	503.047.471.460
Số dư đầu năm nay	115.531.050.000	37.566.527.623	20.000.000.000	192.601.593.590	35.781.996.697	101.566.303.550	503.047.471.460
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền (*)	67.568.960.000	33.597.480.000				101.166.440.000	
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại các Công ty con					(1.225.000.000)	(1.250.000.000)	(2.475.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ này					59.347.430.660	10.281.246.856	69.628.677.516
Trích lập các quỹ tại công ty mẹ				8.234.330.011	(9.586.837.416)	-	(1.352.507.405)
Trích lập các quỹ tại công ty con				-	(561.157.881)	(314.779.051)	(875.936.932)
Chia cổ tức, lợi nhuận				-	(25.634.001.400)	(8.189.420.800)	(33.823.422.200)
Số dư cuối kỳ	183.100.010.000	71.164.007.623	20.000.000.000	200.835.923.601	58.122.430.660	102.093.350.556	635.315.722.440

(*) Trong kỳ Công ty đã chào bán 6.931.863 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu và các đối tác tiềm năng để bổ sung vốn kinh doanh theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 10 năm 2018. Số lượng cổ phiếu được là 6.756.896 cổ phiếu. Ngày 27 tháng 6 năm 2019, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 183.100.010.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	31.030.000.000	31.030.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	152.070.010.000	84.501.050.000
Thặng dư vốn cổ phần	71.164.007.623	37.566.527.623
Cộng	254.264.017.623	153.097.577.623

22c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.310.001	11.553.105
- Cổ phiếu phổ thông	18.310.001	11.553.105
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.310.001	11.553.105
- Cổ phiếu phổ thông	18.310.001	11.553.105
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22d. Vốn khác của chủ sở hữu

Là phần vốn điều lệ tăng thêm trong năm 2015 tại Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế.

22e. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận như sau:

	<u>VND</u>
• Chia cổ tức (1.400 đồng/01 cổ phần, tỷ lệ 14%)	: 25.634.001.400
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 8.234.330.011
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 852.507.405
• Trích quỹ thưởng Ban điều hành công ty	: 500.000.000

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2019 thì số trích Quỹ đầu tư phát triển là 58.264.231.693 VND. Tuy nhiên, do không đủ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo báo cáo tài chính hợp nhất, nên Công ty Cổ phần Sông Đà 11 chỉ trích Quỹ đầu tư phát triển là 8.234.330.011 VND. Công ty sẽ xin ý kiến Đại hội đồng Cổ đông cho kỳ đại hội gần nhất.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

23a. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	262,36	2.327
Kip Lào (LAK)	356.000	356.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

23b. Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là các khoản nợ lâu ngày, không có khả năng thu hồi, bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị Điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	18.059.958.694	18.059.958.694
Cộng	32.804.310.881	32.804.310.881

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện thương phẩm	241.823.402.869	143.211.715.975
Doanh thu hợp đồng xây dựng	418.875.996.718	419.167.157.921
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	17.309.920.092	55.465.157.149
Cộng	678.009.319.679	617.844.031.055

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp	91.106.205.750	57.343.837.674
Giá vốn của hoạt động xây dựng	345.730.946.609	364.963.067.112
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	12.632.732.086	48.239.239.851
Cộng	449.469.884.445	470.546.144.637

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	665.834.846	2.739.096.429
Lãi tiền cho vay		60.508.005
Phí bảo lãnh	1.200	
Phí ủy thác	9.567.180	
Các khoản khác	24.000.000	18.187.197
Cộng	699.403.226	2.817.791.631

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	89.323.641.845	49.347.017.412
Phí bảo lãnh	3.964.359.153	3820.901.479
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tín thác đầu tư	269.550.000	(808.650.000)
Chi phí tài chính khác	82.928.604	660.428.332
Cộng	93.640.479.602	53.019.697.223

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	39.441.959.779	32.557.072.719
Chi phí vật liệu quản lý	2.474.362.105	2.788.830.480
Chi phí đồ dùng văn phòng	797.148.369	874.192.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.381.953.137	2.076.652.295
Thuế, phí và lệ phí	645.723.837	663.639.001
Dự phòng phải thu khó đòi	298.047.654	897.223.253
Phân bổ lợi thế thương mại	1.428.467.636	5.450.447.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.450.447.724	4.689.781.087
Các chi phí khác	12.944.157.180	11.378.231.907
Cộng	65.862.267.421	61.396.071.061

6. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	191.090.909	251.527.670
Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ	1.927.539.692	
Thu nhập từ việc tư thu lãi công trình Thủy điện Nậm Chấn		10.638.004.976
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình		4.720.523.965
Thu nhập khác	2.275.034.510	16.584.288
Cộng	4.393.665.111	15.626.640.899

7. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt vi phạm hợp đồng		38.000.000
Phạt thuế, BHXH	1.106.107.651	1.775.304.667
Chi phí lỗi tại GPMB lòng hồ thủy điện To Bường		
Chi phí khác	482.754.957	77.426.272
Cộng	1.588.862.608	1.890.730.939

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.435.979.159	(14.067.809.563)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(10.625.727.079)	89.802.971
Cộng	(8.189.747.920)	(13.978.006.592)

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	27.291.318.707	29.691.480.552
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(1.920.250.000)	(2.740.495.727)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1%)	(1.420.250.000)	(2.740.495.727)
- Trích thưởng ban điều hành	(500.000.000)	
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	57.427.180.660	26.950.984.825
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	15.958.660	11.553.105
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.598	2.333

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	11.553.105	11.553.105
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 01 tháng 3 năm 2019	15.449	
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 05 tháng 5 năm 2019	4.390.106	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.958.660	11.553.105

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng	2.520.313.514	2.620.530.545
Thù lao	192.000.000	
Cộng	<u>2.712.313.514</u>	<u>2.620.530.545</u>

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Công ty liên kết của cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Tập đoàn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Sông Đà			
Tổng Công ty Sông Đà chuyển trả tiền xây dựng			1.467.963.455

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.3; V.6, V.16 và V.19

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực Thủy điện: Sản xuất và bán điện thương phẩm

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Lĩnh vực khác: Cung cấp điện nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	418.875.996.718	241.823.402.869	17.309.920.092	678.009.319.679
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	418.875.996.718	241.823.402.869	17.309.920.092	678.009.319.679
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	73.145.050.109	150.717.197.119	4.677.188.006	228.539.435.234
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(65.862.267.422)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				162.677.167.813
Doanh thu hoạt động tài chính				699.403.226
Chi phí tài chính				(93.640.479.602)
Thu nhập khác				4.393.665.111
Chi phí khác				(1.588.862.608)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(11.101.964.344)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				8.189.747.920
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				69.628.677.516
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.304.209.789	1.330.254.912	95.220.752	3.729.685.453
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	36.623.093.026	21.143.061.547	1.513.437.912	59.279.592.485
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	419.167.157.931	143.211.715.975	55.465.157.149	617.844.031.055
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán	419.167.157.931	143.211.715.975	55.465.157.149	617.844.031.055

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

<i>hàng và cung cấp dịch vụ</i>	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	54.204.090.819	85.867.878.301	7.225.917.298	147.297.886.418
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(61.396.071.061)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				85.901.815.357
Doanh thu hoạt động tài chính				2.817.791.631
Chi phí tài chính				(53.019.697.223)
Thu nhập khác				15.626.640.899
Chi phí khác				(1.890.730.939)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(19.825.051.995)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				13.978.006.592
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				43.588.774.322
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	157.458.383.502	53.796.880.002	20.835.253.479	232.090.516.983
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	28.472.318.112	9.727.788.682	3.767.522.260	41.967.629.054

Kết quả kinh doanh bộ phận xây lắp kỳ này giảm so với kỳ trước, do hoạt động xây lắp trong kỳ chủ yếu là giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ và công ty con.

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	730.857.015.975	1.348.860.793.468	44.320.610.017	2.124.038.419.460
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				143.020.851.803
Tổng tài sản				2.267.059.271.263
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	517.248.611.733	1.084.732.238.014	13.373.985	1.601.994.223.732
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				29.749.325.091
Tổng nợ phải trả				1.631.743.548.823
	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	656.776.850.722	915.396.336.983	43.673.114.271	1.615.846.301.976
Tài sản phân bổ cho bộ phận				

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P.Văn Quán, Q.Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Các lĩnh vực khác	Cộng
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				143.020.851.803
Tổng tài sản				1.758.867.153.779
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	488.202.170.926	737.606.357.909	261.828.393	1.226.070.357.228
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				29.749.325.091
Tổng nợ phải trả				1.255.819.682.319

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước.

5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trần Văn Ngự

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn